

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCES

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross region domestic product (GRDP) at current prices by economic sector</i>	107
50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>GRDP at constant 2010 prices by economic sector</i>	108
51 GDP trên địa bàn theo giá HH phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>GRDP at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	109
52 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>Structure of GRDP at current prices by ownership and by kind of econ. activity</i>	111
53 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá SS2010 phân theo LH k.tế và ngành kinh tế <i>GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	113
54 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>Index of GRDP at constant 2010 prices by ownership & kind of economic activity</i>	115
55 Tổng sản phẩm trên ĐBBQ đầu người - <i>Gross region domestic product per capita</i>	117
56 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn - <i>State Budget revenue in local area</i>	118
57 Cơ cấu thu NSNN trên địa bàn - <i>Structure of State Budget revenue in local area</i>	120
58 Chi ngân sách địa phương - <i>State Budget expenditure</i>	122
59 Cơ cấu chi ngân sách địa phương - <i>Structure of State Budget expenditure</i>	124
60 Ngân hàng và Tín dụng - <i>Bank and Credits</i>	125
61 Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp <i>Social insurance, health and unemployment</i>	127

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under

the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee's income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have

participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

VÀI NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN HÀNG - TÍN DỤNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2019

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2019, kinh tế thế giới có nhiều yếu tố không thuận lợi; giá vàng tăng cao, giá dầu thô biến động mạnh đã làm rủi ro trên thị trường quốc tế tăng lên; nhiều quốc gia nói lỏng chính sách tài chính, tiền tệ... Tình hình khu vực, biển Đông diễn biến phức tạp; những khó khăn thiên tai, dịch bệnh và bao trùm ... Kinh tế trong nước cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Ở trong tình, bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2019, nhiều khó khăn, thách thức tiếp tục xuất hiện đan xen nông nghiệp bị ảnh hưởng chung với cả nước; công nghiệp trong xu hướng giảm sút do các sản phẩm chủ lực bị cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới và giảm về thị phần. Tuy nhiên, nhờ lường trước những khó khăn, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, thực hiện nghiêm túc, phương châm, chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành, ngay từ đầu năm TU, HĐND và UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ và điều hành quyết liệt, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, nên quy mô kinh tế năm 2019 tiếp tục tăng. Tuy nhiên, so sản xuất công nghiệp sụt giảm (chủ yếu do SDV bị giảm sâu - Theo số liệu của Cục Thuế ước tính lợi nhuận năm nay sẽ giảm khoảng 37%), nên đã kéo tăng trưởng của tỉnh xuống thấp.

Tính chung cả năm, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 119.832 tỷ đồng, tăng 1,1% so với năm 2019. Trong khi GRDP sụt giảm trong quý I và quý II, từ quý III kinh tế đã dần phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm và góp phần giữ cho kinh tế tăng trưởng dương trong năm 2019.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm gặp khó khăn do tác động của biến đổi khí hậu; bệnh dịch tả lợn Châu Phi phát sinh trên diện rộng, gây thiệt hại nặng nề cho chăn nuôi lợn, đến nay vẫn chưa thể tái đàn quy mô lớn. Trong khi đó, nuôi trồng thủy sản chỉ duy trì mức tăng trưởng ở mức dưới 2%, nên đóng góp không đáng kể cho khu vực này. Tính chung cả năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 8,4% so với năm 2019 và làm giảm 0,29 điểm phần trăm, đây là mức giảm sâu trong

nhiều năm trở lại đây.

Ở khu vực công nghiệp - xây dựng, 6 tháng đầu năm sản xuất công nghiệp sụt giảm với biên độ dao động khá lớn và không đạt kỳ vọng do một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có nhu cầu sử dụng đã bão hòa, sản phẩm tiêu thụ chậm. Từ quý III, sản xuất công nghiệp đã có dấu hiệu phục hồi hơn và tăng trở lại do có sản phẩm mới đã được tung ra thị trường với lượng tiêu thụ tốt hơn. Tuy nhiên, sang quý IV sản xuất công nghiệp lại tiếp tục chững lại, nhất là ở nhóm các sản phẩm điện tử do các hãng đều đồng loạt giảm giá sâu để cạnh tranh. Bên cạnh đó, một số ngành truyền thống như: sản xuất giấy; sản xuất sắt thép và sản phẩm từ kim loại, sản xuất đồ uống, đồ gỗ... vẫn tiêu thụ khó khăn, mức sản xuất tăng thấp. Tính chung cả năm, khu vực này giảm 0,2% so với năm 2019 và làm giảm 0,17 điểm phần trăm tăng trưởng chung.

Ở khu vực dịch vụ, giá cả hàng hoá và dịch vụ ổn định; nhiều loại dịch vụ phục vụ cho các DN trong KCN, nhất là DN FDI đã được các DN và cơ sở cá thể trong tỉnh khai thác và cung ứng đầy đủ; việc làm của người lao động ổn định, thu nhập của dân cư tăng; tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 16,4%; hoạt động vận tải kho bãi, tài chính ngân hàng phục vụ tốt cho hoạt động SXKD. Thu ngân sách trên địa bàn tăng cao (+6,5%), chính sách an sinh xã hội được coi trọng, nên các ngành hưởng lương ngân sách Nhà nước tăng trưởng ổn định. Tính chung, khu vực này đạt mức tăng trưởng 8% và đóng góp 1,39 điểm phần trăm tăng trưởng.

Bên cạnh đó, thu nội địa tăng cao (+8%) và thu hải quan ổn định (+2%), nên thu các loại thuế sản phẩm tăng 6,1% (nếu loại trừ yếu tố tăng giá, thuế sản phẩm tăng 3,8% và đóng góp 0,16 điểm phần trăm tăng trưởng).

2. Thu chi ngân sách Nhà nước

Quy mô nhiều ngành kinh tế tiếp tục mở rộng và duy trì mức tăng trưởng khá đã tạo điều kiện nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách. Bên cạnh đó, ngành Thuế cũng tăng cường thực hiện đồng bộ có hiệu quả các giải pháp tăng thu, đôn đốc kịp thời, không để nợ đọng lớn và phát sinh nợ mới, thực hiện tốt việc chống thất thu thuế, tập trung xử lý thu hồi các khoản thuế nợ đọng, đã góp phần tích cực trong thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Tính chung cả năm 2019, tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 30.405 tỷ đồng, vượt 11% dự toán và tăng 8,4% so với năm 2018. Trong đó, thu nội địa 24.349 tỷ đồng, chiếm 80,1% tổng thu và tăng 11,5%... Thu ngân sách của tỉnh tăng tiếp tục đóng góp ổn định cho ngân sách trung ương và giúp cho địa phương chủ động trong chi ngân sách. Tính

chung cả năm 2019, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 30.281 tỷ đồng, vượt 40,9% dự toán năm và tăng 25,7% so với năm 2018. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 11.897,7 tỷ đồng, vượt 112,1% dự toán và tăng 29,9%; chi thường xuyên là 10.551,7 tỷ đồng, vượt 12,8% và tăng 9,5%.

3. Ngân hàng tín dụng

Năm 2019, ngành Ngân hàng đã bám sát định hướng phát triển KT-XH của tỉnh, triển khai kịp thời, đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế chính sách, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam và của tỉnh đến các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Đến cuối tháng 12/2019, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đạt 123.500 tỷ đồng, tăng 23,3% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, tiền gửi của dân cư chiếm 62%, tăng 24%. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 91.000 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 61,7%, tăng 11,2%. Nợ xấu là 1.200 tỷ đồng, chiếm 1,32%/tổng dư nợ (thấp hơn giới hạn cho phép của NHNN Trung ương).

4. Bảo hiểm

Ngành BHXH tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT. Đặc biệt, ngành Bảo hiểm đã đầu tư ứng dụng CNTT và thực hiện 100% các thủ tục giao dịch điện tử trong cấp, đổi sổ, thẻ bảo hiểm các loại. Đến cuối tháng 12, toàn tỉnh đã có 1.283,1 nghìn người tham gia đóng BH các loại, chiếm 93,1% dân số toàn tỉnh; so với cuối năm 2018, tăng 5% về số người tham gia và tăng 1% tỷ trọng so với dân số. Trong đó, có 1.277,8 nghìn người tham gia BHYT, tăng 4,8%; có 360 nghìn người đóng bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,2%; có 380 nghìn người đóng BHXH bắt buộc, tăng 6,3%. Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại cả năm 2019 ước đạt 8.019,9 tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2018; trong đó thu từ BHYT là 1.551,9 tỷ đồng, tăng 4,7%; thu BHXH bắt buộc là 5.979,5 tỷ đồng, tăng 6,7% và tổng số tiền chi trả bảo hiểm các loại là 5.327,1 tỷ đồng, tăng 9,7%.

FEATURES OF THE NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET BANK - CREDIT AND INSURANCE IN 2019

1. National account

In 2019, the world economy has many unfavorable factors; high gold prices, crude oil prices volatile has made risks on the international market increased; Many countries loosen financial and monetary policies ... The situation of the region and the East Sea is complicated; difficulties, natural disasters, epidemics, and inundation ... The domestic economy also faces many difficulties and challenges with complicated weather conditions affecting crop yields and yields; The livestock industry has difficulty in spreading African swine cholera. Disbursement of public investment was low. In the province, entering the task of 2019, many difficulties and challenges continue to appear

intertwined with the affected agriculture in the country; The industry is in a downward trend due to the fierce competition of key products in the world market and a decrease in market share. However, thanks to anticipating difficulties, clearly defining the key tasks, strictly implementing strictly adhering to guidelines, guidelines, guidelines and resolutions of the Government and the Prime Minister, right from the beginning of the year, the People's Council and Provincial People's Committee focused on leading, directing, closely monitoring and drastically managing , with the efforts of all levels, sectors, people and businesses, the economic scale in 2019 continues to increase. However, compared to the decline in industrial production (mainly due to a sharp drop in SDV - According to the Tax Department's figures, this year's profit will be reduced by about 37%), leading to low growth of the province.

For the whole year, the gross domestic product (GRDP) at the comparative price in 2010 was estimated at VND 119,832 billion, an increase of 1.1% compared to 2019. While GRDP declined in the first and second quarters, from The third quarter the economy has gradually recovered and regained momentum in the last 6 months and contributed to keeping the economy growing positively in 2019.

Agriculture, forestry and fishery: Agricultural production in the province in the first 6 months of the year was difficult due to the impact of climate change; African swine fever epidemic has occurred on a large scale, causing heavy losses to pig production, so far it has not been able to reproduce on a large scale. Meanwhile, aquaculture maintains a growth rate of less than 2%, thus making a negligible contribution to this area. For the whole year, the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 8.4% compared to 2019 and reduced by 0.29 percentage points, this is a deep decline in recent years.

In the industry-construction sector, industrial production decreased in the first 6 months of the year with a fairly wide fluctuation range and did not meet expectations due to a number of key industrial products with saturated demand. slow consumption. Since the third quarter, industrial production has shown signs of recovery and increased again because new products have been launched to the market with better consumption. However, in the fourth quarter, industrial production continued to slow down, especially in the group of electronic products because all manufacturers simultaneously lowered their prices to

compete. Besides, some traditional industries such as paper production; production of iron and steel and metal products, production of beverages, wooden products ... still consumes difficulties, the production level increases low. For the whole year, this sector decreased by 0.2% compared to 2019 and reduced 0.17 percentage points of overall growth.

In the service sector, prices of goods and services were stable; many types of services for businesses in industrial zones, especially FDI enterprises, have been fully exploited and provided by enterprises and individual establishments in the province; employment of workers was stable, people's income increased; total retail sales of goods increased by 16.4%; warehousing activities, finance and banking to serve business activities. The budget revenue in the area increased highly (+ 6.5%), the social security policy was respected, so the sectors receiving State budget salary grew stably. Overall, the region grew by 8% and contributed 1.39 percentage points of growth. In addition, domestic revenue increased (+ 8%) and customs revenue was stable (+ 2%), so product taxes increased by 6.1% (if excluding the price increase factor, product tax) increased by 3.8% and contributed 0.16 percentage points of growth).

2. State budget revenues and expenditures

The scale of many economic sectors continued to expand and maintained good growth, creating conditions for nurturing revenue sources for the budget. In addition, the tax industry has also intensified the effective implementation of measures to increase revenue and urge timely, so as not to leave large debts and new debts, well implement the fight against tax losses and focus on dealing with collection of tax debts, which has contributed positively to the state budget collection in the area. For the whole year of 2019, the total state budget revenue was estimated at VND 30,405 billion, exceeding 11% of the estimate and up 8.4% compared to 2018, of which domestic revenue was VND 24,349 billion, accounting for 80.1% of the total. revenue and increase by 11.5% ... The provincial budget revenue continues to contribute steadily to the central budget and helps the province take the initiative in budget spending. For the whole year of 2019, total local budget expenditure was estimated at VND 30,281 billion, exceeding 40.9% of the yearly estimate and increasing 25.7% compared to 2018. In particular, development investment expenditure was 11,897.7 billion. VND, exceeding 112.1% of the estimate and increasing by

29.9%; recurrent expenditure was 10,551.7 billion Dong, exceeding 12.8% and increasing by 9.5%.

3. Credit bank

In 2019, the banking industry has closely followed the orientation of socio-economic development of the province, promptly, synchronously and effectively implemented mechanisms, policies and solutions under the direction of the Government, the State Bank of Vietnam and of Provinces to banks and credit institutions in the area.

By the end of December 2019, the total mobilized capital of credit institutions reached VND 123,500 billion, up 1% over the previous month and up 23.3% over the same month last year. In particular, deposits of residents accounted for 62%, up 1.4% and up 24%. Total outstanding loans are estimated at VND 91,000 billion, up 3.6% over the previous month and 10.5% over the same period last year. In particular, short-term loans accounted for 61.7%, up 0.8% and up 11.2%. NPLs were VND 1,200 billion, accounting for 1.32% of total loans (lower than the limit allowed by the Central Bank).

4. Insurance

The provincial social insurance sector has implemented a number of solutions to expand the participants of social insurance and health insurance. In particular, the insurance industry has invested in IT applications and carried out 100% of electronic transaction procedures in issuing, exchanging books, insurance cards of all kinds. By the end of December, the province had 1,283.1 thousand people participating in all kinds of insurance, accounting for 93.1% of the provincial population; Compared to the end of 2018, an increase of 5% in the number of participants and an increase of 1% in proportion to the population. In which, 1,277.8 thousand people participated in health insurance, up 4.8%; 360 thousand people paid for unemployment insurance, an increase of 3.2%; 380 thousand people paid for compulsory social insurance, an increase of 6.3%. The total insurance premium of all types in 2019 is estimated at VND 8,019.9 billion, an increase of 6.3% compared to 2018; of which revenue from health insurance was 1,551.9 billion dong, up 4.7%; compulsory social insurance revenue was 5,979.5 billion dong, up 6.7% and total insurance payment was 5,327.1 billion dong, up 9.7%.

TÀI KHOẢN QG, NGÂN SÁCH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

National account, state budget and insurance

Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 (%)

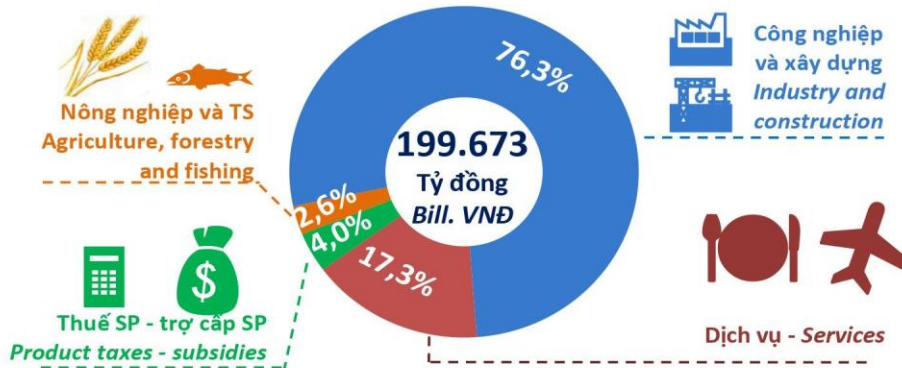
GRDP growth rate at constant 2010 prices (%)



Quy mô và cơ cấu GRDP theo giá hiện hành

GRDP size and structure at current prices

2019



GRDP bình quân đầu người

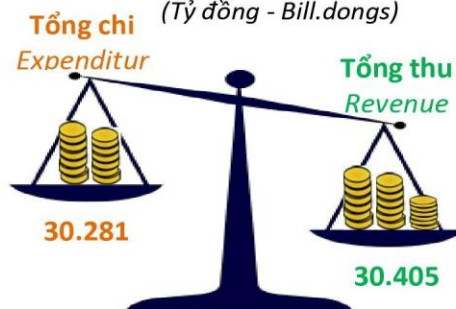
GRDP per capita



Ngân sách Nhà nước năm 2019

State budget 2019

(Tỷ đồng - Bill.dongs)



49 Tổng sản phẩm trên địa bàn^(*) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross region domestic product (GRDP) at current prices
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - By:				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp & XD <i>Industry and building</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: CN <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - Bill.dongs						
2015	128.673	5.312	94.689	89.102	22.702	5.969
2016	137.165	5.406	100.664	93.844	25.374	5.721
2017	168.488	5.132	128.383	121.510	28.349	6.625
2018	193.903	5.440	149.654	142.141	31.272	7.536
Sơ bộ - Prel. 2019	199.673	5.173	152.027	143.857	34.477	7.995
Cơ cấu - Structure (%)						
2015	100,0	4,13	73,59	69,25	17,64	4,64
2016	100,0	3,94	73,39	68,42	18,50	4,17
2017	100,0	3,05	76,20	72,12	16,83	3,93
2018	100,0	2,81	77,18	73,31	16,13	3,89
Sơ bộ - Prel. 2019	100,0	2,59	76,14	72,05	17,27	4,00

(*) Ghi chú: Tổng sản phẩm trên địa bàn từ năm 2015 thay đổi theo số liệu được Tổng cục Thống kê công bố theo Thông báo số 321 của TCTK ngày 12/3/2020

(*) Note: The gross output of the province since 2015 varies according to the data published by the General Statistics Office according to Notice No. 321 of GSO dated March 12, 2020.

50 Tổng sản phẩm trên địa bàn^(*) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế GRDP at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp & XD <i>Industry and building</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: CN <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>						
2015	84.810	3.994	60.838	56.385	15.915	4.064
2016	90.027	4.007	64.416	59.572	17.536	4.067
2017	107.252	3.948	79.625	74.327	19.138	4.541
2018	119.406	4.035	89.905	84.357	20.553	4.914
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	120.747	3.719	89.823	83.882	22.084	5.122
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2015	108,9	101,1	110,2	110,3	90,6	342,2
2016	106,2	100,3	105,9	105,7	110,2	100,1
2017	119,1	98,5	123,6	124,8	109,1	111,6
2018	111,3	102,2	112,9	113,5	107,4	108,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,1	92,2	99,9	99,4	107,4	104,2

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*GRDP at current prices by ownership and by kind
of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
TỔNG SỐ - Total	128.673	137.165	168.488	193.903	199.673
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	7.517	8.193	10.606	12.515	13.266
Ngoài Nhà nước - <i>State</i>	33.651	35.721	40.096	43.704	45.452
Kinh tế Tập thể - <i>Collective</i>	494	545	526	539	531
Kinh tế Tư nhân - <i>Private</i>	14.875	15.900	18.196	20.078	21.081
Kinh tế Cá thể - <i>Household</i>	18.282	19.276	21.374	23.087	23.840
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	81.536	87.530	111.161	130.148	132.960
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	5.969	5.721	6.625	7.536	7.995
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.312	5.406	5.132	5.440	5.173
Khai khoáng <i>Mining & quarrying</i>	0,4	1,8	0,2	-	-
Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	87.795	92.466	119.763	140.051	141.556
P.phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	600	765	966	1.130	1.268
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	706	611	782	961	1.033
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.587	6.820	6.873	7.513	8.171
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	5.581	6.144	6.806	7.416	8.506
V.tải kho bãi - <i>Transport, storage</i>	2.394	2.668	3.001	3.334	3.655
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	1.874	2.119	2.485	2.722	2.909
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.287	1.579	1.715	1.892	2.019

51

(Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

(Cont.) GRDP at current prices by ownership and by kind
of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	2.133	2.299	2.486	2.668	2.895
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.017	3.266	3.442	3.565	3.768
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	673	727	787	852	917
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	933	983	1.107	1.230	1.307
HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	1.450	1.566	1.690	2.015	2.135
Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	1.892	2.212	2.529	2.983	3.530
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	872	1.183	1.580	1.816	1.998
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	151	171	191	210	222
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	415	422	491	526	569
HĐ làm thuê trong các hộ GD, SXSP vật chất và DV tự tiêu dùng hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	30	34	38	44	46
Thuế SP trừ trợ cấp SP - <i>Product tax</i>	5.969	5.721	6.625	7.536	7.995

52

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*Structure of GRDP at current prices by ownership and by kind
of economic activity*

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	5,8	6,0	6,3	6,5	6,6
Ngoài Nhà nước - State	26,2	26,0	23,8	22,5	22,8
Kinh tế Tập thể - Collective	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Kinh tế Tư nhân - Private	11,6	11,6	10,8	10,4	10,6
Kinh tế Cá thể - Household	14,2	14,1	12,7	11,9	11,9
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	63,4	63,8	66,0	67,1	66,6
Thuế sản phẩm - Product tax	4,6	4,2	3,9	3,9	4,0
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,1	3,9	3,0	2,8	2,6
Khai khoáng <i>Mining & quarrying</i>	0,000	0,001	0,0001	-	-
Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	68,2	67,4	71,1	72,2	70,9
P.phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5
Xây dựng - Construction	4,3	5,0	4,1	3,9	4,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	4,3	4,5	4,0	3,8	4,3
V.tải kho bãi - Transport, storage	1,9	1,9	1,8	1,7	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	1,7	1,7	1,5	1,4	1,4
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,3	2,4	2,0	1,8	1,9
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7
HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1
Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	1,5	1,6	1,5	1,5	1,8
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
HĐ làm thuê trong các hộ GD, SXSP vật chất và DV tự tiêu dùng hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02
Thuế SP trừ trợ cấp SP - <i>Product tax</i>	4,6	4,2	3,9	3,9	4,0

53

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế**
*GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind
of economic activity*

 ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	84.810	90.027	107.252	119.406	120.747
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	6.484	6.956	8.645	9.801	9.914
Ngoài Nhà nước - <i>State</i>	27.155	28.530	31.556	32.950	33.788
Kinh tế Tập thể - <i>Collective</i>	419	450	430	443	435
Kinh tế Tư nhân - <i>Private</i>	12.447	13.154	14.789	15.532	16.027
Kinh tế Cá thể - <i>Household</i>	14.289	14.926	16.337	16.975	17.326
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	47.108	50.474	62.511	71.742	71.923
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	4.064	4.067	4.541	4.914	5.122
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.994	3.983	3.948	4.035	3.719
Khai khoáng <i>Mining & quarrying</i>	0,3	1,2	0,1	-	-
Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55.483	58.793	73.386	83.267	82.713
P.phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	352	412	499	588	645
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	550	366	442	502	524
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.453	4.844	5.298	5.548	5.941
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	3.356	3.791	4.168	4.423	4.997
V.tải kho bãi - <i>Transport, storage</i>	1.755	1.955	2.208	2.399	2.618
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	1.208	1.358	1.578	1.708	1.820
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.272	1.550	1.684	1.859	1.983

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	1.551	1.670	1.795	1.926	2.076
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.360	2.532	2.598	2.715	2.776
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	475	510	545	584	624
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	747	779	866	956	1.014
HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	995	1.063	1.141	1.238	1.277
Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	1.347	1.488	1.611	1.741	1.830
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	425	441	464	489	518
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117	125	139	150	157
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	288	280	320	342	367
HĐ làm thuê trong các hộ GD, SXSP vật chất và DV tự tiêu dùng hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	18	20	22	24	26
Thuế SP trừ trợ cấp SP - <i>Product tax</i>	4.064	4.067	4.541	4.914	5.122

54

**Chỉ số phát triển tổng SP trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế**
*Index of GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind
of economic activity*

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	108,9	106,2	119,1	111,3	101,1
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	108,2	107,3	124,3	113,4	101,2
Ngoài Nhà nước - State	107,3	105,1	110,6	104,4	102,5
Kinh tế Tập thể - Collective	103,3	107,4	95,6	103,0	98,2
Kinh tế Tư nhân - Private	110,8	105,7	112,4	105,0	103,2
Kinh tế Cá thể - Household	104,5	104,5	109,5	103,9	102,1
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	109,9	107,1	123,8	114,8	100,3
Thuế sản phẩm - Product tax	108,9	100,1	111,6	108,2	104,2
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,1	99,7	99,1	102,2	92,2
Khai khoáng <i>Mining & quarrying</i>	23,0	406,7	10,5	-	-
Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	109,8	106,0	124,8	113,5	99,3
P.phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	121,2	117,1	121,1	117,7	109,8
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	189,1	66,5	120,9	113,6	104,2
Xây dựng - Construction	108,9	108,8	109,4	104,7	107,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	107,9	113,0	110,0	106,1	113,0
V.tải kho bãi - Transport, storage	104,9	111,4	112,9	108,7	109,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	107,1	112,4	116,2	108,2	106,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,1	121,9	108,7	110,3	106,7

54

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá SS 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế
 Cont.) Index of GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	105,8	107,6	107,5	107,3	107,8
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,0	107,3	102,6	104,5	102,3
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	106,2	107,3	106,8	107,1	106,9
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	106,2	104,3	111,1	110,4	106,1
HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	105,3	106,8	107,3	108,6	103,1
Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	108,5	110,4	108,3	108,1	105,1
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	92,9	103,8	105,1	105,5	106,0
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,3	106,6	111,1	108,3	104,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	106,9	97,2	114,5	106,6	107,5
HĐ làm thuê trong các hộ GD, SXSP vật chất và DV tự tiêu dùng hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	108,9	109,5	110,2	109,0	108,2
Thuế SP trừ trợ cấp SP - <i>Product tax</i>	108,9	100,1	111,6	108,2	104,2

55 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross region domestic product per capita

	Việt Nam đồng, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá, hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ <i>USD</i>
2015	105.596	4.848
2016	109.048	4.963
2017	129.830	5.707
2018	144.991	6.292
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	144.838	6.220
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) %</i>		
2009	125,4	114,4
2015	106,3	103,7
2016	103,3	102,4
2017	119,1	115,0
2018	111,7	110,3
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	99,9	98,9

56 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State Budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
A - TỔNG THU NSNN					
<i>Total State budget revenue</i>	15.171,5	17.810,4	22.508,7	28.037,8	30.405,1
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
<i>Balance of State budget revenue</i>	14.982,1	17.608,3	22.450,6	27.965,5	30.389,5
1. Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	10.397,3	12.481,9	16.779,9	21.838,5	24.349,0
Thu từ SXKD hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business</i>	6.920,4	8.144,1	10.066,0	11.600,1	13.172,5
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	1.336,3	1.674,4	2.367,3	2.926,4	3.286,4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	301,7	398,4	425,9	515,2	633,0
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	130,4	683,4	732,7	792,2	934,6
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	43,4	50,6	96,6	99,9	101,8
Thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1.295,7	1.363,8	2.821,9	5.474,3	5.828,8
Thu khác - <i>Other revenue</i>	369,4	167,2	269,4	430,4	392,1
2. Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	4.584,8	5.126,4	5.670,7	6.127,0	6.040,5
Trong đó: - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	3,8	21,3	28,7	38,4	35,8
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	1.134,4	1.144,3	1.143,9	1.062,2	634,0
Thuế TTĐB hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	7,3	6,6	1,1	0,1	0,1
Thuế GTGT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	3.430,4	3.942,0	4.473,5	4.588,4	4.866,2
II. Thu các khoản quản lý qua NSNN					
<i>Revenue through the state budget management</i>	189,4	202,1	58,1	72,3	15,6
Trong đó: - <i>Of which:</i>					
Thuế GTGT từ xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	3,1	4,9	5,4	5,5	6,4
Thuế TNDN từ xổ số kiến thiết <i>Business income tax from lotteries</i>	-	-	-	-	-
Thuế TTĐB từ xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	6,1	6,9	7,2	7,4	8,6

56 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State Budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
B - TỔNG THU NSDP					
<i>Total local budget revenues</i>	13.691,3	15.754,8	18.060,9	24.140,6	25.586,3
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Thu điều tiết - <i>Regulators revenue</i>	9.723,8	11.697,3	14.136,7	14.846,3	15.068,0
Thu bổ sung ngân sách trung ương <i>Extra central budget revenue</i>	678,4	504,8	363,5	315,5	420,6
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Remainder budget year ago</i>	56,8	81,1	111,2	290,4	1.563,5
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	2.591,0	3.066,6	3.225,0	4.478,7	5.283,3
Thu vay - <i>Loan revenue</i>	450,0	200,0	180,0	252,2	-
Thu các khoản quản lý qua NSNN <i>Revenue through the state budget management</i>	189,4	202,1	-	72	16

57 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State Budget revenue in local area

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
A - TỔNG THU NSNN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Total State budget revenue</i>					
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước	98,8	98,9	99,7	99,7	99,9
<i>Balance of State budget revenue</i>					
1. Thu nội địa - Domestic revenue	68,5	70,1	74,5	77,9	80,1
Thu từ SXKD hàng hóa, dịch vụ					
<i>Revenue from business</i>	45,6	45,7	44,7	41,4	43,3
Thuế thu nhập cá nhân					
<i>Personal income tax</i>	8,8	9,4	10,5	10,4	10,8
Lệ phí trước bạ - Registration fee	2,0	2,2	1,9	1,8	2,1
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	0,9	3,8	3,3	2,8	3,1
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Thu về nhà, đất - Land revenue	8,5	7,7	12,5	19,5	19,2
Thu khác - Other revenue	2,4	0,9	1,2	1,5	1,3
2. Thu hải quan - Customs revenue	30,2	28,8	25,2	21,9	19,9
Trong đó: - Of which:	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,03	0,12	0,13	0,14	0,12
Thuế nhập khẩu - Import tax	7,5	6,4	5,1	3,8	2,1
Thuế TTĐB hàng nhập khẩu					
<i>Excise tax on imports</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
<i>VAT on imports</i>	22,6	22,1	19,9	16,4	16,0
II. Thu các khoản quản lý qua NSNN	1,2	1,1	0,3	0,3	0,1
<i>Revenue through the state budget management</i>					
Trong đó: - Of which:	-	-	-	-	-
Thuế GTGT từ xổ số kiến thiết					
<i>VAT on lottery activities</i>	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02
Thuế TNDN từ xổ số kiến thiết					
<i>Business income tax from lotteries</i>	-	-	-	-	-
Thuế TTĐB từ xổ số kiến thiết					
<i>Excise tax on lottery activities</i>	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03

57

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Structure of State Budget revenue in local area*

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
B - TỔNG THU NSDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Total local budget revenues</i>					
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Thu điều tiết - <i>Regulators revenue</i>	71,0	74,2	78,3	61,5	58,9
Thu bổ sung ngân sách trung ương <i>Extra central budget revenue</i>	5,0	3,2	2,0	1,3	1,6
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Remainder budget year ago</i>	0,41	0,51	0,62	1,20	6,11
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	18,9	19,5	17,9	18,6	20,6
Thu vay - <i>Loan revenue</i>	3,3	1,3	1,0	1,0	-
Thu các khoản quản lý qua NSNN <i>Revenue through the state budget management</i>	1,4	1,3	-	0,3	0,1

58 Chi ngân sách địa phương

State Budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG CHI - Total expenditure	13.606,5	15.325,8	17.406,5	24.088,6	30.281,0
A. Chi bổ sung từ ngân sách TW					
<i>Expenditure Extra central budget</i>	449,3	253,3	245,4	-	-
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Chi chương trình mục tiêu <i>Expenditure for program targets</i>	75,2	5,2	3,0	-	-
Chi bổ sung đầu tư <i>Expenditure additional investment</i>	374,1	248,1	242,4	-	-
B. Chi cân đối NS địa phương					
<i>Balance of budget expenditure</i>	12.998,9	14.934,0	17.113,8	24.088,6	30.281,0
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on develop. investment</i>	5.069,5	5.782,6	5.627,6	9.156,4	11.897,7
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	4.374,3	5.024,3	5.461,9	8.888,7	11.557,3
2. Chi thường xuyên - Regular expenses	4.856,7	5.913,0	6.958,3	9.638,5	10.551,7
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic</i>	678,7	902,5	1.157,6	1.212,1	1.638,1
Chi GD - ĐT - Spend. on education ...	1.773,3	2.287,6	2.544,8	3.020,3	3.377,1
Chi Y tế, dân số và KHHGD <i>Spending on health, population</i>	394,0	451,7	530,5	573,8	594,6
Chi sự nghiệp khoa học <i>Spending on science & technology</i>	33,9	28,7	36,4	61,4	79,9
Chi sự nghiệp BV môi trường <i>Spending on environment protect</i>	212,6	181,3	303,2	283,3	345,6
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin <i>Spending on culture, information</i>	86,6	94,0	139,9	187,5	258,5
Chi sự nghiệp PTTH <i>Spending on broadcasting, television</i>	47,8	54,4	59,3	64,4	101,2
Chi TDTT - Spending on sports	12,9	15,3	36,0	97,6	76,7

58 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State Budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	323,7	426,5	435,3	912,0	1.097,3
Chi quản lý Nhà nước và ANPQ <i>Expenditure on state administration..</i>	1.200,5	1.332,0	1.442,3	2.773,7	2.852,3
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	25,2	16,0	9,4	14,8	17,8
Chi khác - <i>Other expenditure</i>	67,5	123,0	263,7	437,6	112,6
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial ...</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditure for resource transference</i>	3.066,7	3.226,1	4.478,7	5.283,2	7.806,9
5. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget ...</i>	5,0	11,3	48,2	9,5	23,8
C. Chi các khoản QL qua NSNN <i>Expenditure through the state budget management</i>	158,3	138,5	47,2	-	-

59 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of state Budget expenditure

	ĐVT: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG CHI - Total expenditure	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi bổ sung từ ngân sách TW					
<i>Expenditure Extra central budget</i>	3,3	1,7	1,4	-	-
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Chi chương trình mục tiêu <i>Expenditure for program targets</i>	0,6	0,03	0,02	-	-
Chi bổ sung đầu tư <i>Expenditure additional investment</i>	2,7	1,6	1,4	-	-
B. Chi cân đối NS địa phương					
<i>Balance of budget expenditure</i>	95,5	97,4	98,3	100,0	100,0
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on develop. investment</i>	37,3	37,7	32,3	38,0	39,3
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	32,1	32,8	31,4	36,9	38,2
2. Chi thường xuyên - <i>Regular expenses</i>	35,7	38,6	40,0	40,0	34,8
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic</i>	5,0	5,9	6,7	5,0	5,4
Chi GD - ĐT - <i>Spend. on education ...</i>	13,0	14,9	14,6	12,5	11,2
Chi Y tế, dân số và KHHGD <i>Spending on health, population</i>	2,9	2,9	3,0	2,4	2,0
Chi sự nghiệp khoa học <i>Spending on science & technology</i>	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Chi sự nghiệp BV môi trường <i>Spending on environment protect</i>	1,6	1,2	1,7	1,2	1,1
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin <i>Spending on culture, information</i>	0,6	0,6	0,8	0,8	0,9
Chi sự nghiệp PTTH <i>Spending on broadcasting, television</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Chi TDTT - <i>Spending on sports</i>	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3

59

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) *Structure of State Budget expenditure*

	ĐVT: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	2,4	2,8	2,5	3,8	3,6
Chi quản lý Nhà nước và ANPQ <i>Expenditure on state administration..</i>	8,8	8,7	8,3	11,5	9,4
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Chi khác - <i>Other expenditure</i>	0,5	0,8	1,5	1,8	0,4
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial ...</i>	0,01	0,01	0,01	0,004	0,003
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditure for resource transference</i>	22,5	21,1	25,7	21,9	25,8
5. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget ...</i>	0,04	0,1	0,3	0,04	0,08
C. Chi các khoản QL qua NSNN <i>Expenditure through the state budget management</i>	1,2	0,9	0,3	-	-

60 Ngân hàng và Tín dụng

Bank and Credits

ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Tín dụng (Có đến 31/12 hàng năm) - Credit (As of annual 31/12)					
Tổng nguồn vốn huy động					
<i>Gross source of mobilization capital</i>	51.000	73.000	88.029	100.181	123.530
Trong đó: <i>In which:</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư					
<i>Savings bank</i>	31.950	41.500	51.423	59.934	72.830
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế					
<i>Savings bank of economic organization</i>	15.550	28.000	35.201	37.573	47.535
Phát hành giấy tờ có giá					
<i>Bills</i>	3.500	3.500	1.405	2.674	3.165
Tổng dư nợ tín dụng					
<i>Liabilities of credits</i>	45.500	55.450	69.170	80.399	89.071
Dư nợ ngắn hạn					
<i>Liabilities of short-term credits</i>	27.500	32.500	42.490	49.399	54.953
Dư nợ trung và dài hạn					
<i>Liabilities of mid & long term credits</i>	18.000	22.950	26.680	31.000	34.118
Trong tổng dư nợ: - Nợ xấu					
<i>In Liabilities of credits: - Debit bad</i>	460	960	573	784	1.499
Tỷ lệ nợ xấu - <i>Debit bad ratio</i>	1,0	1,7	0,8	1,0	1,7
- Cho vay đối tượng chính sách					
<i>Loans policy objects</i>	2.026	1.946	2.143	2.256	2.461
nợ					
<i>Rate compared to liabilities</i>	4,45	3,51	3,10	2,81	2,76

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
	Nghìn người - Thous people				
SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM					
<i>People insurance participating</i>	897	1.017	1.164	1.222	1.283
<i>Trong đó: - In which:</i>					
BHXH bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	256,3	292,7	348,6	357,5	380,0
BHXH tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	2,8	3,0	2,9	3,4	5,3
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	249,3	385,2	340,9	348,8	360,0
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	894,5	1.014,1	1.161,0	1.218,7	1.277,8
	Tỷ đồng - Mill.dongs				
THU BẢO HIỂM					
<i>Revenue insurance</i>	4.204	5.226	6.685	7.549	8.020
BHXH bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	2.984	3.789	4.813	5.605	5.980
BHXH tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	11	16	17	18	29
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	222	289	373	443	460
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	987	1.132	1.482	1.482	1.552
CHI BẢO HIỂM					
<i>Exoebses insurance</i>	2.720	3.309	4.304	4.858	5.321
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	2.180	2.445	2.868	3.315	3.721
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	540	864	1.435	1.543	1.600
	%				
TỶ LỆ DÂN SỐ THAM GIA BẢO HIỂM					
<i>Proportion of the population insured</i>	73,6	80,9	89,7	91,4	93,1
<i>Trong đó: - In which:</i>					
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	73,4	80,6	89,5	91,1	92,7